

Số: 23/1997/TC-TCT

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 1997

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý phí, lệ phí sở hữu công nghiệp

Căn cứ vào Điều 32, Điều 45 và Khoản 2, Điều 64 Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp. Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý phí, lệ phí sở hữu công nghiệp như sau:

I- ĐỐI TƯỢNG NỘP:

Pháp nhân, cá nhân hoặc chủ thể khác (dưới đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) nộp đơn yêu cầu tiến hành thủ tục xác lập, duy trì, sửa đổi, đình chỉ, huỷ bỏ, gia hạn, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp hoặc khiếu nại, yêu cầu cung cấp thông tin và thực hiện các công việc quản lý Nhà nước khác có liên quan đến sở hữu công nghiệp quy định tại Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ thì phải nộp phí, lệ phí (dưới đây gọi chung là phí, lệ phí sở hữu công nghiệp) theo quy định tại Thông tư này.

II- MỨC THU:

1. Mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp được quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mức thu quy định đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam (cột 3, 4, 5, 6, 7 của Biểu mức thu) áp dụng đối với:

a. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, bao gồm các tổ chức Việt Nam và người mang quốc tịch Việt Nam;

b. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bao gồm doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và các tổ chức hợp tác kinh doanh với nước ngoài (trừ người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc tại các tổ chức này).

3. Mức thu quy định đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài (cột 8, 9, 10, 11, 12 của Biểu mức thu) áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân của nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài (bao gồm cả người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam).

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân có đơn đề nghị thực hiện công việc trước thời hạn quy định, yêu cầu cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp phải làm việc ngoài giờ hành chính Nhà nước thì cơ quan quản lý Nhà nước về

sở hữu công nghiệp được phép thu thêm 50% mức thu đã quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Mức thu phí, lệ phí quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: chi phí in hoặc mua mẫu đơn, tiếp nhận đơn, thẩm định (xét nghiệm), in (mua) văn bằng hoặc giấy chứng nhận, vào sổ đăng ký quốc gia và các chi phí liên quan khác.

Các tổ chức, cá nhân đã nộp đủ phí, lệ phí sở hữu công nghiệp theo mức thu quy định tại Thông tư này không phải nộp thêm bất cứ khoản thu nào khác (trừ phí về các dịch vụ cụ thể khác chưa quy định tại Thông tư này).

Khi giá cả thị trường biến động từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên thì cơ quan thu có văn bản phản ảnh với Bộ Tài chính điều chỉnh lại mức thu cho phù hợp với thực tế.

III- THỦ TỤC THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ:

1. Cơ quan tổ chức thu phí, lệ phí:

Cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp nêu tại Điều 63, Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp và quản lý, lệ phí theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu).

2. Thủ tục thu, nộp phí, lệ phí:

a. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, phải nộp đủ số tiền phí, lệ phí tính theo mức thu quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này ngay khi nộp đơn hoặc hồ sơ đề nghị với cơ quan Nhà nước giải quyết công nghiệp tương ứng. Người nộp tiền có trách nhiệm yêu cầu người thu tiền cấp chứng từ thu tiền (biên lai thu phí, lệ phí đối với nộp tiền lệ phí; hoá đơn dịch vụ đối với nộp tiền phí dịch vụ sở hữu công nghiệp) loại chứng từ do Bộ Tài chính phát hành, ghi đúng số tiền thực tế đã nộp.

b. Cơ quan thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp nhận chứng từ (biên lai và hoá đơn) tại Cục Thuế địa phương nơi cơ quan đóng trụ sở. Cơ quan thu phí, lệ phí có trách nhiệm cấp chứng từ cho người nộp tiền và thực hiện quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán chứng từ với Cục Thuế theo đúng chế độ của Bộ Tài chính quy định.

c. Phí, lệ phí quy định tại Thông tư này được thu bằng tiền "đồng" Việt Nam, đối với mức thu quy định bằng đô la Mỹ (USD) thì phải quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nộp tiền. Trường hợp người nộp tiền có nhu cầu nộp ngoại tệ thì thu bằng đô la Mỹ (USD) theo mức thu quy định.

Hàng ngày, Cơ quan thu có nhiệm vụ lập bảng kê số tiền lệ phí, số tiền phí dịch vụ sở hữu công nghiệp thu được và nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan thu tại Kho bạc Nhà nước nơi trực tiếp giao dịch. Riêng số tiền lệ phí thu được bằng ngoại tệ phải nộp vào quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước và hạch toán vào sổ nộp ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà

nước Việt Nam công bố. Cuối tháng, cuối quý phải tổng hợp, thanh toán, quyết toán số tiền lệ phí, số tiền phí dịch vụ thu được và việc sử dụng chứng từ thu tiền (biên lai và hoá đơn) với Cục Thuế địa phương nơi cơ quan thu đóng trụ sở.

d. Nộp ngân sách Nhà nước:

d.1. Lệ phí sở hữu công nghiệp là khoản thu của ngân sách Nhà nước, định kỳ mỗi tháng một lần, cơ quan thu phải kê khai, làm thủ tục tạm nộp ngay 80% (tám mươi phần trăm) tổng số tiền phí, lệ phí thu được trong kỳ (kể cả số thu bằng ngoại tệ nộp vào quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước) vào ngân sách Nhà nước (Cục Sở hữu công nghiệp thu thì nộp vào ngân sách Trung ương, cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động sở hữu công nghiệp của tỉnh, thành phố tổ chức thu thì nộp vào ngân sách tỉnh, thành phố), ghi vào chương, loại, khoản, nhóm, tiểu nhóm, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách Nhà nước quy định.

d.2. Phí dịch vụ sở hữu công nghiệp thu được phải nộp thuế theo quy định của Luật Thuế doanh thu, Luật thuế lợi tức.

3. Trích và sử dụng tiền phí, lệ phí:

3.1. Cơ quan trực tiếp thu phí và lệ phí được tạm trích 20% (hai mươi phần trăm) tổng số tiền lệ phí thu được trong kỳ (kể cả số thu bằng ngoại tệ nộp vào quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước) để chi phí cho công việc quy định tại Khoản 1, Điều 32, Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ, theo nội dung cụ thể như sau:

a. In (hoặc mua) mẫu đơn, tờ khai, hồ sơ, giấy chứng nhận (hoặc văn bằng) bảo hộ và các ấn phẩm liên quan khác phục vụ việc quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp và việc tổ chức thu lệ phí;

b. Trả thù lao cho công chức, viên chức Nhà nước chuyên trách thực hiện việc quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp và việc tổ chức thu lệ phí phải làm việc thêm ngoài giờ hành chính Nhà nước (nếu có) theo chế độ Nhà nước quy định.

Trường hợp cơ quan thu không đủ công chức, viên chức chuyên trách, phải tuyển dụng thêm người để thực hiện công việc quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp và việc tổ chức thu lệ phí thì được chi trả tiền công và các khoản chi liên quan khác như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho những người lao động thuê ngoài theo chế độ của Nhà nước quy định.

Việc chi trả tiền thù lao cho công chức, viên chức Nhà nước chuyên trách phải làm việc ngoài giờ và tiền công lao động thuê ngoài nêu trên phải có hợp đồng lao động, bảng chấm công làm thêm giờ hoặc lao động thuê ngoài, bảng thanh toán tiền thù lao hoặc tiền công và các khoản chi khác liên quan có ký nhận của người lao động, kèm theo chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của Nhà nước (trừ chi phí tiền lương của công chức, viên chức Nhà nước và các chi phí khác đã được ngân sách Nhà nước cấp theo dự toán hàng năm).

c. Trích thưởng để động viên những người trực tiếp thực hiện các công việc thẩm định hồ sơ và thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp. Mức thưởng không chế

tối đa mỗi người một năm không quá 03 (ba) tháng lương cơ bản chức vụ hoặc cấp bậc theo chế độ Nhà nước quy định.

Toàn bộ số tiền lệ phí được tạm trích theo tỷ lệ quy định tại điểm này, cơ quan thu phải cân đối vào dự toán tài chính của đơn vị hàng năm và phải quản lý, sử dụng đúng mục đích, chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước, kết thúc năm nếu chưa chi hết thì phải nộp tiếp số tiền còn lại vào ngân sách Nhà nước theo thủ tục quy định tại tiết d, điểm 2, mục này.

3.2. Tiền phí dịch vụ sở hữu công nghiệp thu được sau khi nộp đủ thuế theo luật định, phần thu nhập còn lại được phân phối theo quy định tại Thông tư số 25 TC/TCT ngày 28/3/1994 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b, mục 6, phần II, Thông tư số 01 TC/HCVX ngày 4/1/1994 của Bộ Tài chính

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc cơ quan thu phí, lệ phí thực hiện việc thu, nộp phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; tổ chức sổ sách kế toán và sử dụng chứng từ, hoá đơn thu, chi theo đúng chế độ Nhà nước quy định và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Cơ quan thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, có trách nhiệm:

- Đăng ký việc thu, nộp phí, lệ phí với Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở; tổ chức thu, nộp và quản lý phí, lệ phí theo đúng quy định tại Thông tư này; mở sổ kế toán và sử dụng chứng từ, hoá đơn để thực hiện việc thu, nộp, sử dụng tiền phí, lệ phí theo đúng Pháp lệnh kế toán thống kê hiện hành của Nhà nước và quy định của Bộ Tài chính;

- Hàng năm lập dự toán thu, chi phí, lệ phí đồng thời với dự toán thu, chi tài chính; kết thúc năm tài chính thực hiện quyết toán thu, nộp và sử dụng số tiền phí, lệ phí đồng thời với quyết toán thu, chi tài chính của đơn vị, báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên, đồng gửi cho cơ quan Tài chính và cơ quan Thuế cùng cấp.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký, thay thế quy định tại Phần III, Thông tư số 99/TC-KHCNMT ngày 2/12/1993 của Liên Bộ Tài chính - Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn quản lý thu chi tài chính trong hoạt động sáng chế và sở hữu công nghiệp. Mọi quy định về phí, lệ phí sở hữu công nghiệp trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Mộng Giao

MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 TC/TCT ngày 9 tháng 5 năm 1997 của Bộ Tài chính)

I. MỨC THU LỆ PHÍ:

Số TT	Lệ phí	Mức thu đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam (Nghìn đồng)					Mức thu đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài (USD)				
		Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Lệ phí nộp đơn (đối với nhãn hiệu cho mỗi nhóm)	150	150	150	150	150	40	40	40	40	40
	- Nếu bản mô tả có trên 5 trang, từ trang thứ 6 trở đi phải nộp thêm cho mỗi trang	10	10				3	3			
	- Nếu đơn có trên một đối tượng (hoặc phương án kiểu dáng công nghiệp), từ đối tượng (phương án) thứ 2 trở đi phải nộp thêm cho mỗi đối tượng (phương án)	100	75	50			30	20	15		
2	Lệ phí xin hưởng quyền ưu tiên (mỗi trường hợp)	250	250	250	250		70	70	70	70	

	trì hiệu lực văn bằng bảo hộ (SC, GPHI), mỗi năm:										
	- Năm thứ nhất - thứ 2	250	250				70	70			
	- Năm thứ 3 - thứ 4	400	400				120	120			
	- Năm thứ 5 - thứ 6	650	650				200	200			
	- Năm thứ 7 - thứ 8	1000	1000				300	300			
	- Năm thứ 9 - thứ 10	1500	1500				450	450			
	- Năm thứ 11 - thứ 13	2100					600				
	- Năm thứ 14 - thứ 16	2750					800				
	- Năm thứ 17 - thứ 20	3500					1000				
10	Lệ phí cấp phó bản văn bằng bảo hộ	200	200	200	200	200	60	60	60	60	60
11	Lệ phí cấp bản sao Đăng bạ quốc gia hoặc quốc tế (mỗi đối tượng)	100	100	100	100	100	30	30	30	30	30
12	Lệ phí chứng thực bản sao (mỗi tài liệu)	75	75	75	75	75	20	20	20	20	20
	- Nếu có trên 5 trang, từ trang thứ 6 trở đi phải nộp thêm cho mỗi trang	3	3	3	3	3	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
13	Lệ phí phê duyet hợp đồng chuyển giao quyền được bảo hộ	350	350	350	350		100	100	100	100	

14	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyên giao quyền được bảo hộ (mỗi đối tượng)	300	300	300	300		90	90	90	90	
	- Trường hợp đã được phê duyệt	150	150	150	150		40	40	40	40	
15	Lệ phí đình chỉ, huỷ bỏ quyền được bảo hộ	150	150	150	150	150	40	40	40	40	40
16	Lệ phí gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ (đối với nhãn hiệu cho mỗi nhóm)			450	450	450			130	130	130
17	Lệ phí khiếu nại (mỗi lần khiếu nại, mỗi đối tượng)	200	200	200	200	200	60	60	60	60	60
18	Lệ phí nộp đơn yêu cầu cấp lixăng không tự nguyện	1500	1500	1500			450	450	450		
19	Lệ phí cấp lixăng không tự nguyện	500	500	500			150	150	150		
20	Lệ phí sửa đổi tên, địa chỉ người nộp đơn, tác giả hoặc người đại diện sở hữu công nghiệp:										
	- Trước khi công bố	100	100	100	100	100	30	30	30	30	30

	đơn										
	- Sau khi công bố đơn	150	150	150			40	40	40		
21	Lệ phí sửa đổi nội dung đơn (không làm thay đổi bản chất đối tượng nêu trong đơn)				100	100				30	30
	- Trước khi công bố đơn	100	100	100			30	30	30		
	- Sau khi công bố đơn	150	150	150			40	40	40		
22	Lệ phí sửa đổi văn bằng bảo hộ:										
	- Tên, địa chỉ chủ văn bằng bảo hộ người đại diện sở hữu công nghiệp	200	200	200	200	200	60	60	60	60	60
	- Giới hạn phương án kiểu dáng công nghiệp (mỗi phương án)			150					40		
	- Giới hạn danh mục sản phẩm (mỗi nhóm) hoặc yếu tố trong mỗi nhãn hiệu				150					40	
23	Lệ phí gia hạn, bổ sung hồ sơ ngoài thời hạn quy định	150	150	150	150	150	40	40	40	40	40
		Mỗi tổ chức (đơn vị tính 1000 đồng)					Mỗi cá nhân (đơn vị tính 1000 đồng)				
24	Lệ phí thẩm	500					300				

	thông tin sở hữu công nghiệp:									
	- Tra cứu trùng lập NH (mỗi nhóm)				100					30
	- Tra cứu tương tự NH/KDCN (mỗi nhóm)			200	200				60	60
	- Tra cứu SC/GPHI (mỗi đối tượng)	300	250				90	70		
6	Phí làm thủ tục đăng ký quốc tế nhãn hiệu				1500					450